



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Petro Times

Ngày 31/12/2025	15,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.7%	10.9%	12.6%

DT thuần Q4/25
1,364
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 187 15.9%
YoY: ▲ 262 23.7%

LN thuần Q4/25
2.47
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 0.33 -11.7%
YoY: ▼ 0.06 -2.3%

LN sau thuế Q4/25
1.84
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 0.54 -22.5%
YoY: ▼ 0.18 -8.7%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
0.6%
YoY: +/- ▼ 0.0%

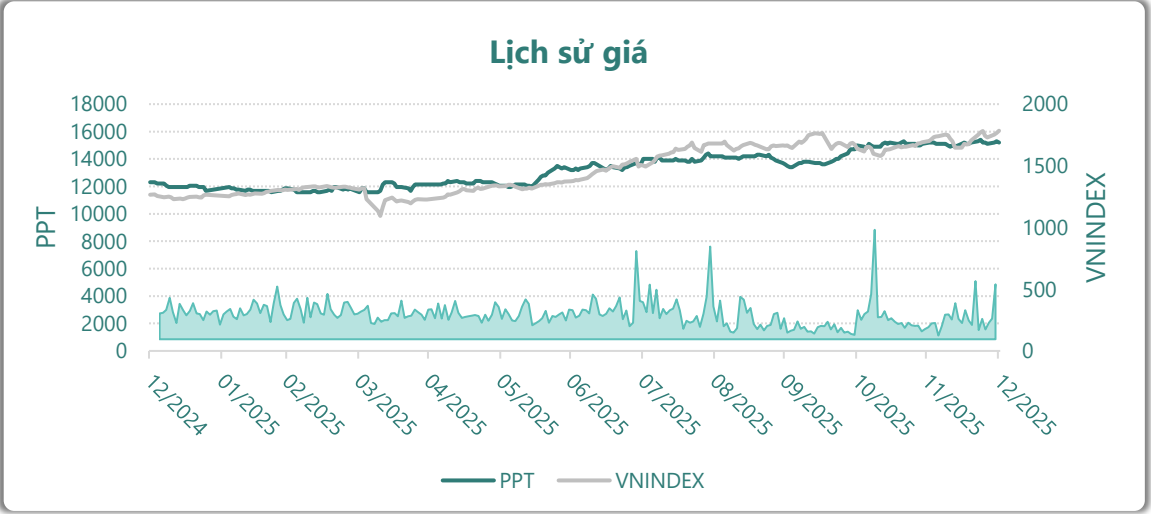
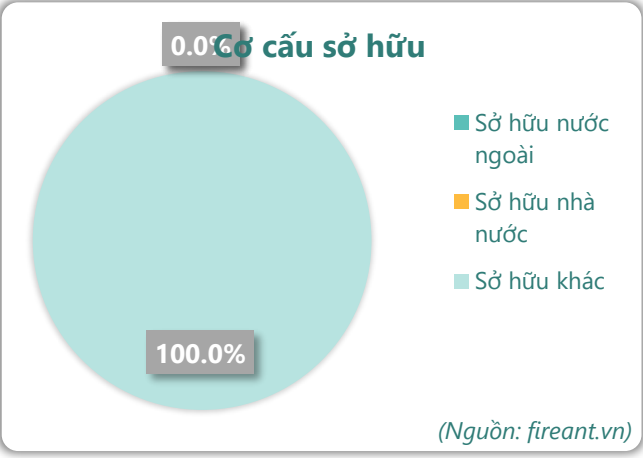
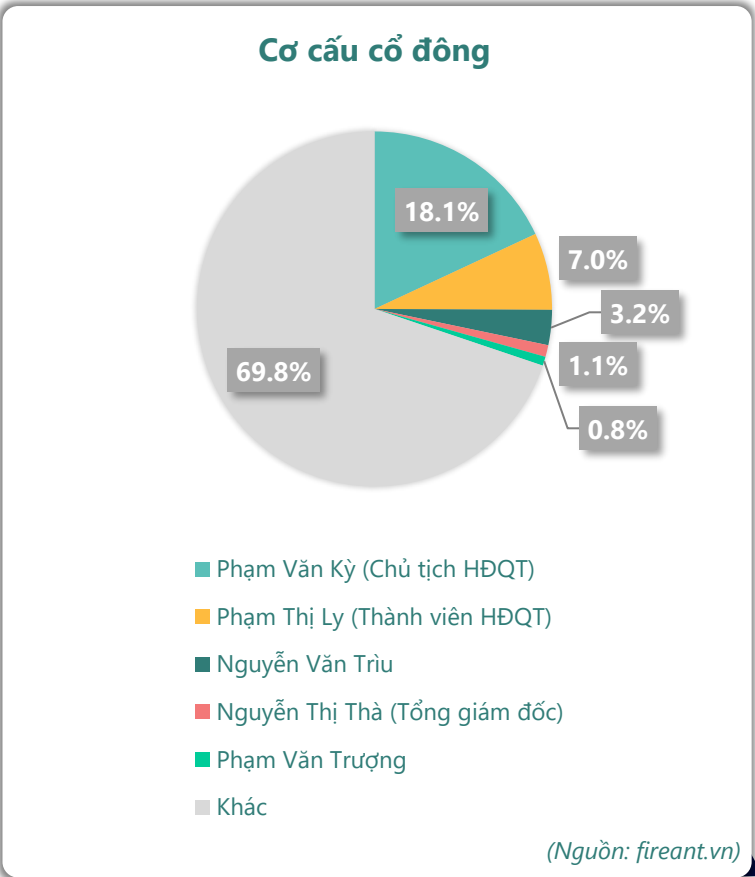
ROE 2025
4.7%
YoY: +/- ▼ 0.1%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	11,574 - 15,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	299
Số lượng CPLH (CP)	19,644,923
KLGD BQ 20 phiên (CP)	226,575
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.19
EPS	487
P/E	31.2

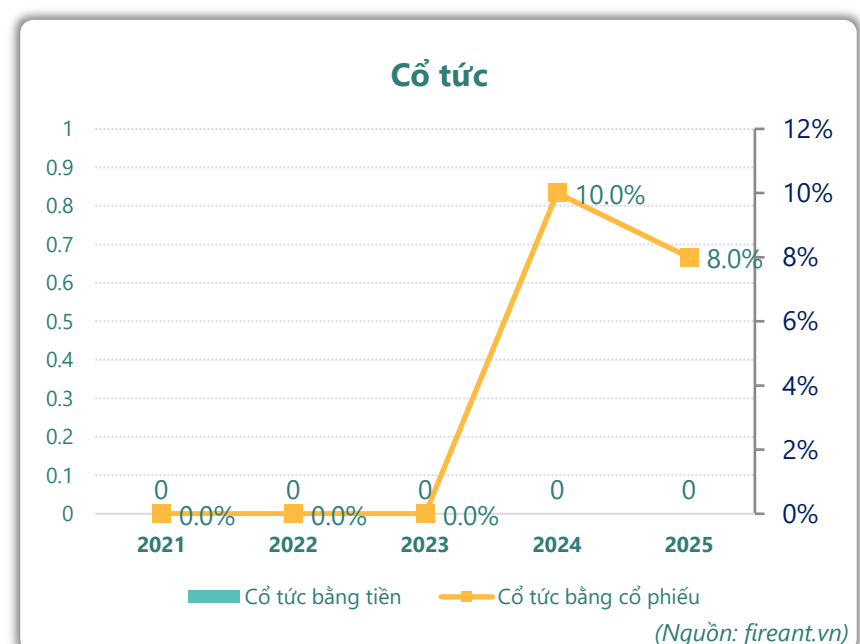
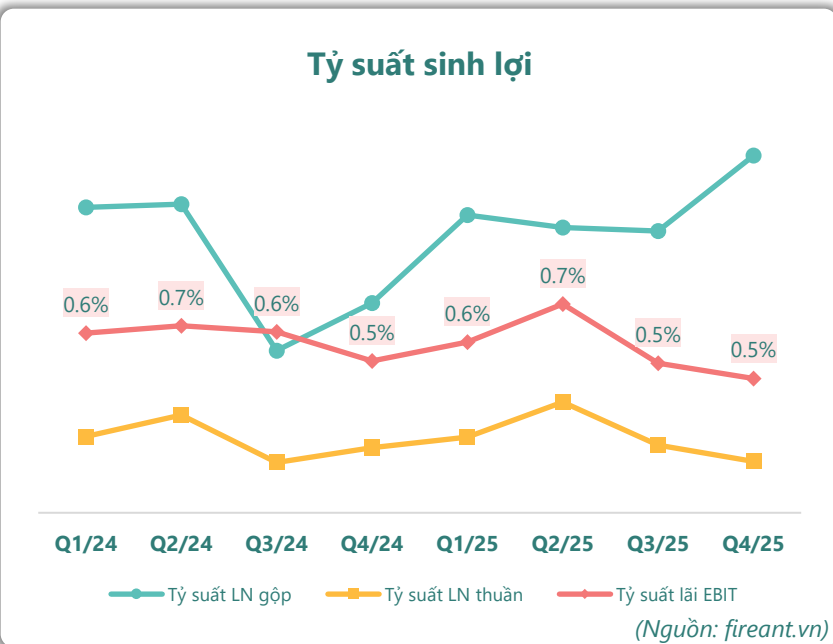
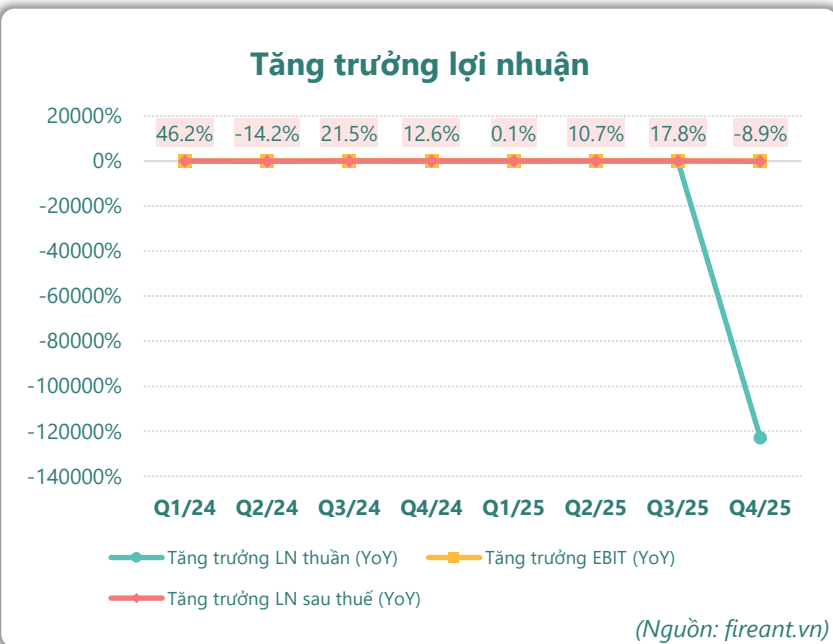
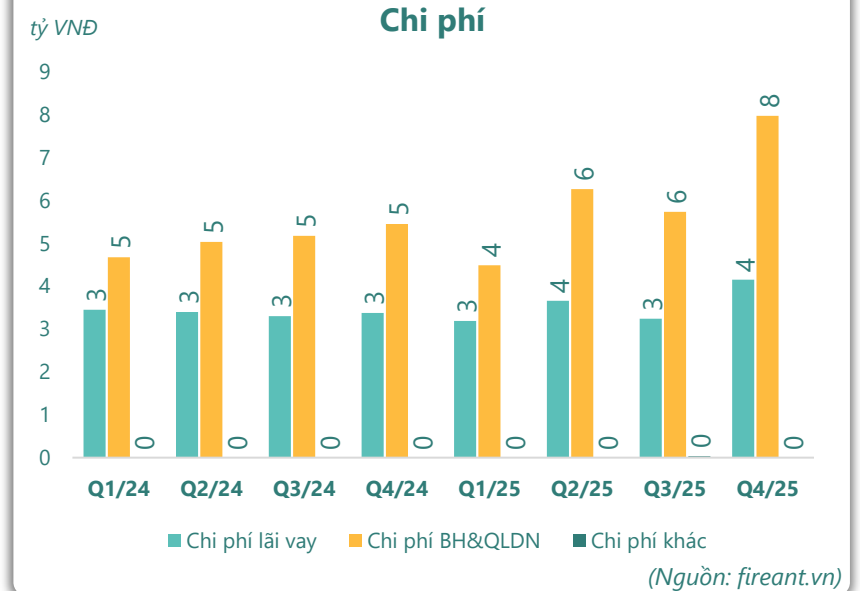
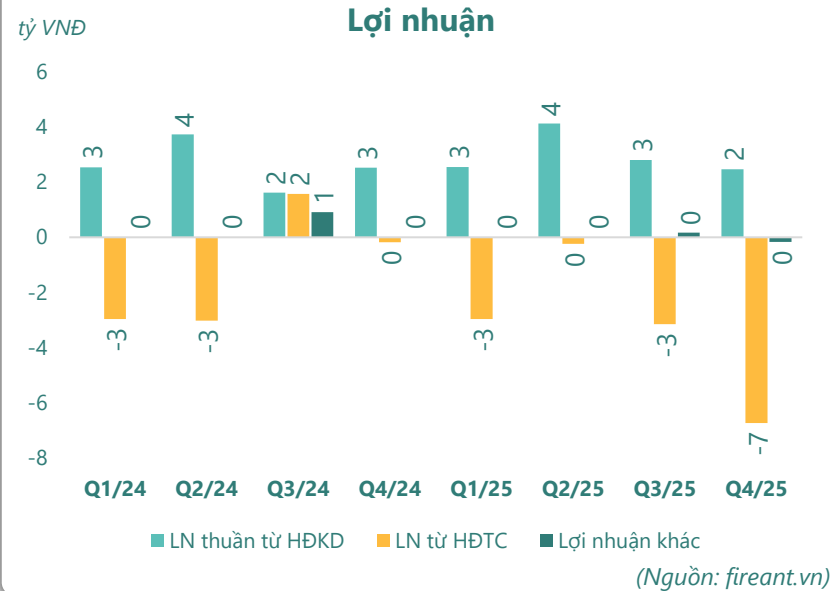
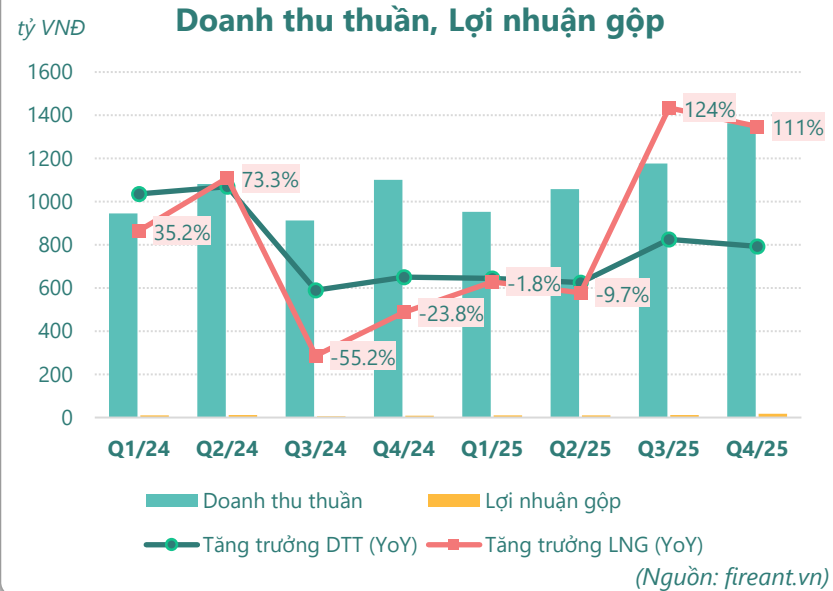
DT thuần 2025
4,550
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 510 12.6%

LN thuần 2025
12.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.60 14.8%

LN sau thuế 2025
9.56
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.50 5.6%



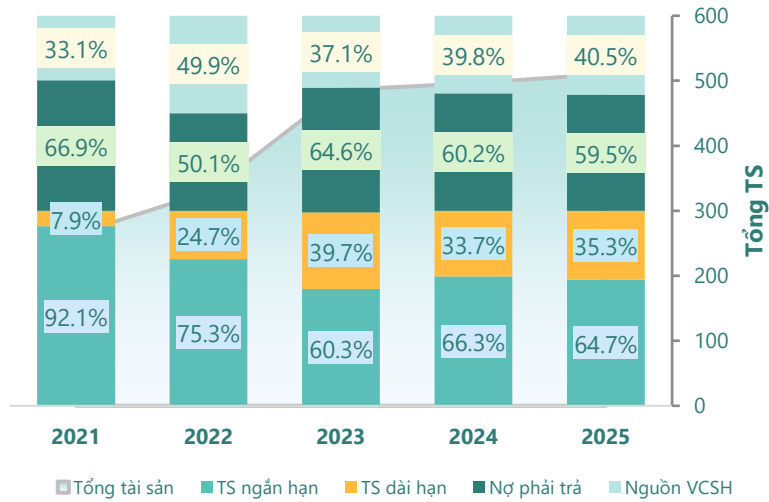
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

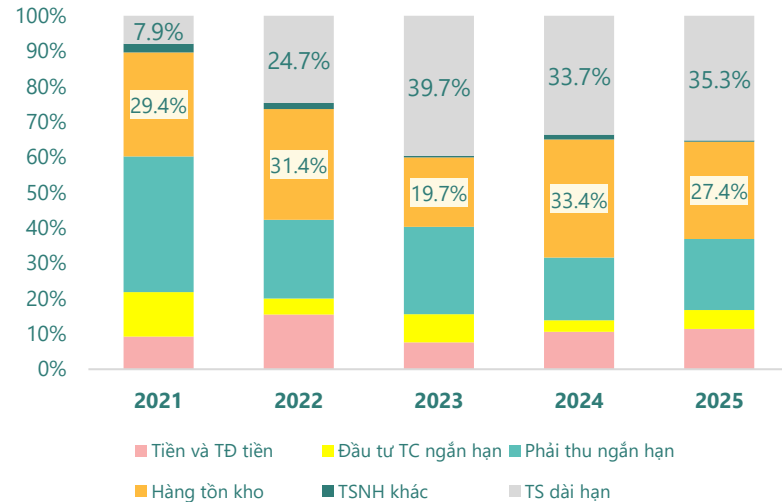
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

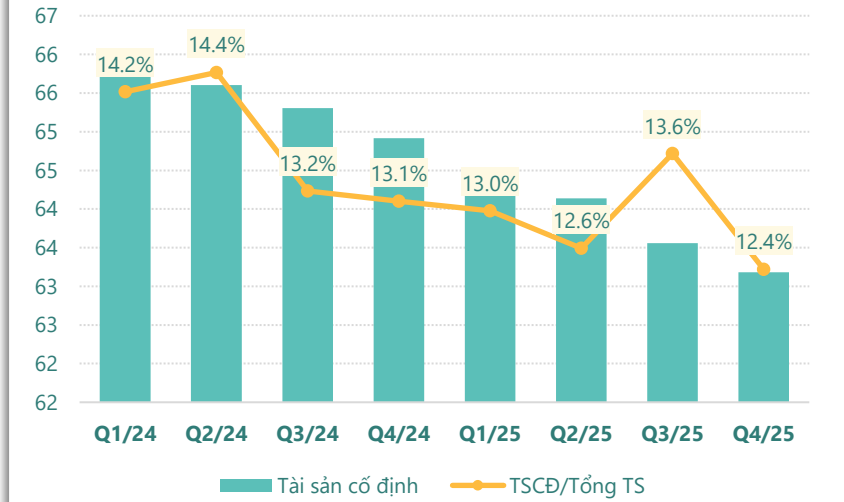
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

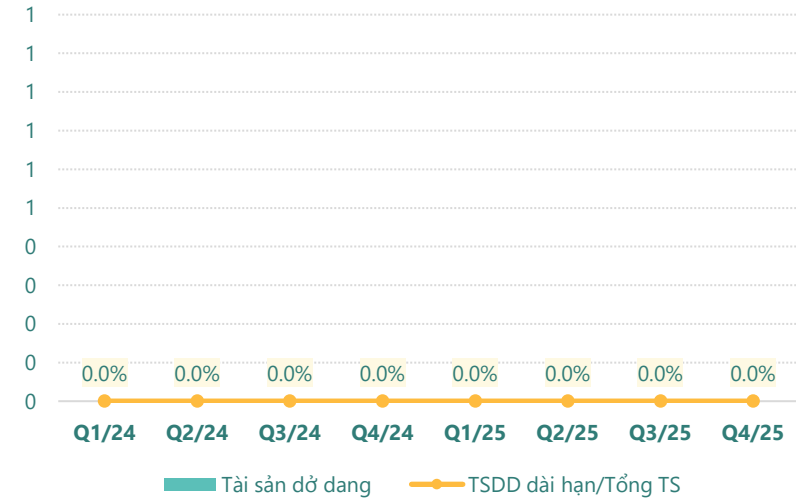
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

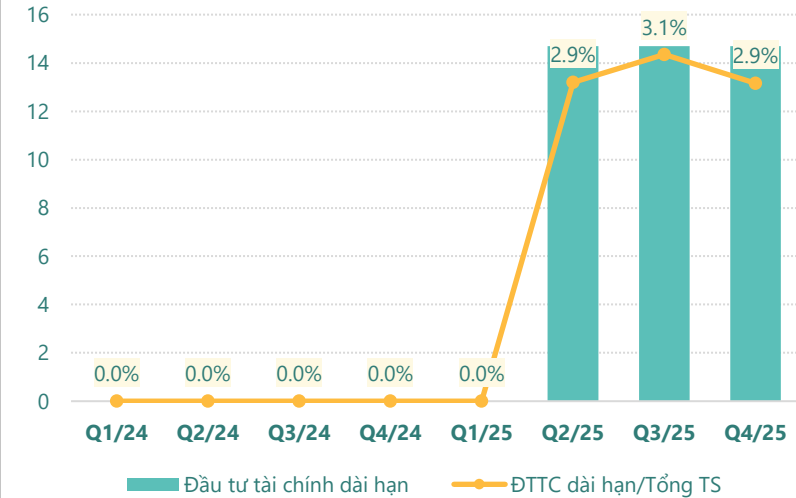
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

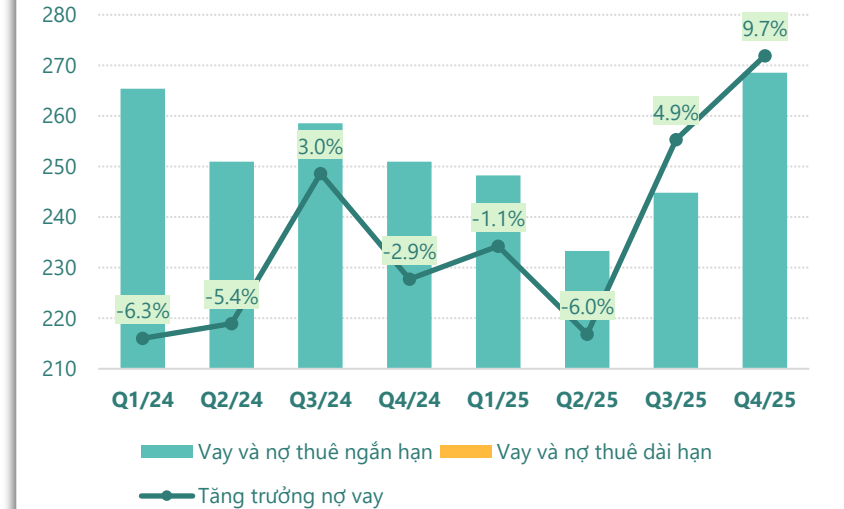
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

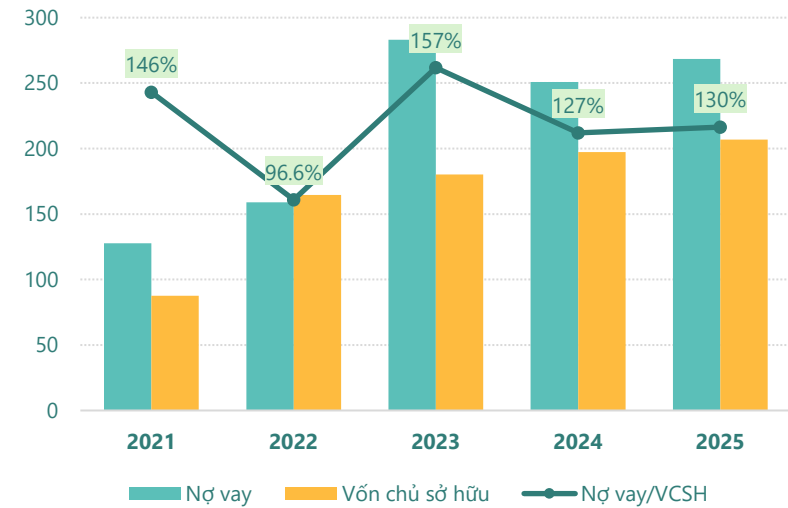


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

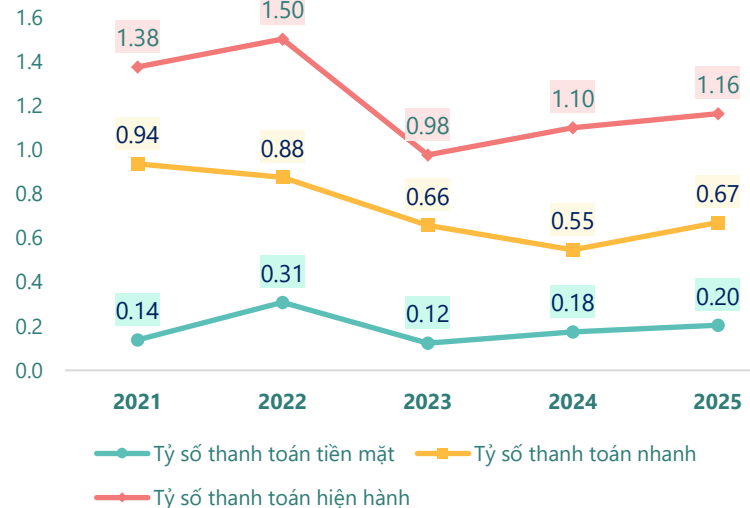
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



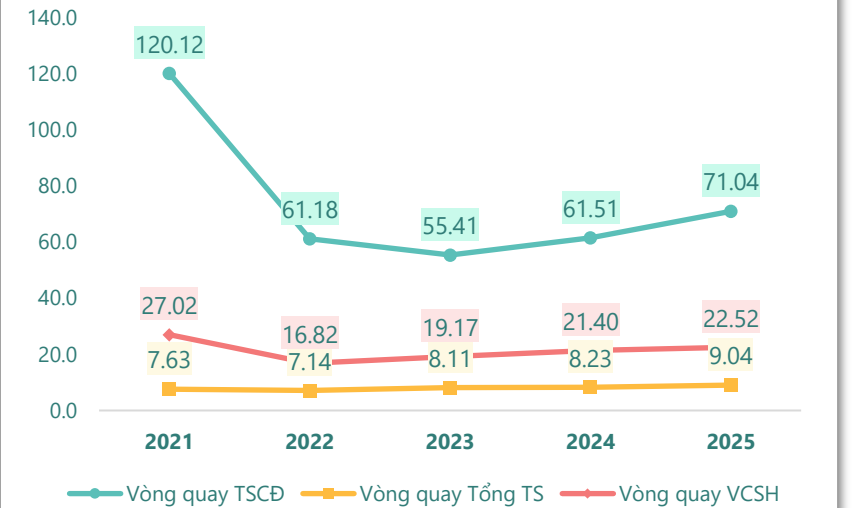
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



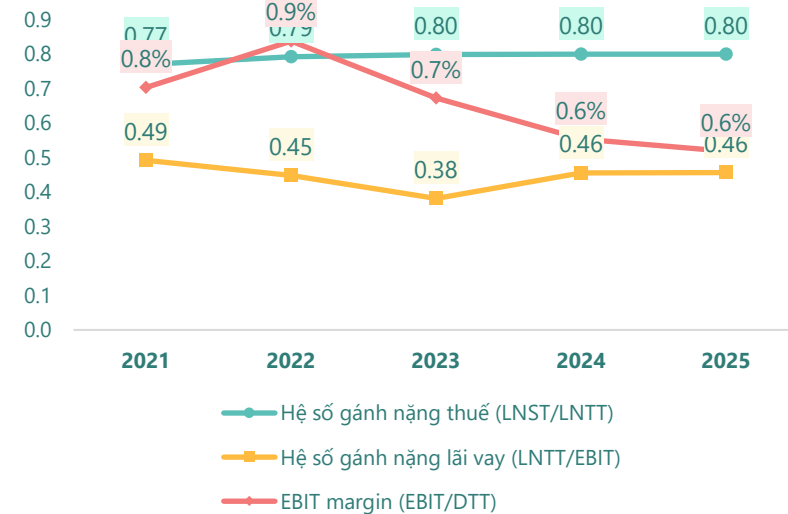
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



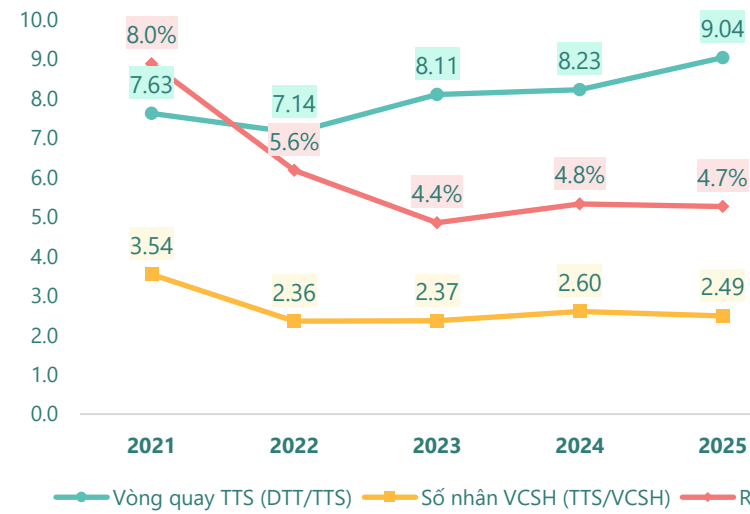
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



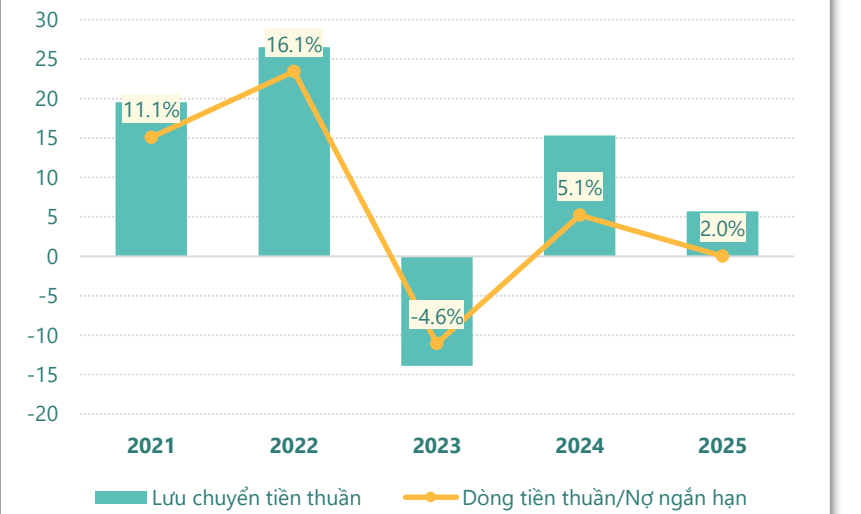
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,364	1,102	23.7%	4,550	4,040	12.6%
Giá vốn hàng bán	1,346	1,093	23.2%	4,501	4,005	12.4%
Lợi nhuận gộp	17.2	8.16	111%	49.5	35.3	40.1%
Doanh thu HĐTC	0.31	3.23	-90.5%	4.14	9.02	-54.1%
Chi phí TC	7.05	3.41	107%	17.2	13.6	26.6%
Chi phí lãi vay	4.16	3.37	23.4%	14.2	13.5	5.3%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	5.73	3.89	47.3%	18.8	15.1	24.5%
Chi phí QLDN	2.25	1.56	44.0%	5.65	5.22	8.3%
LN thuần từ HĐKD	2.47	2.53	-2.3%	12.0	10.4	14.8%
Lợi nhuận khác	-0.17	0.00		0.01	0.91	-99.4%
LN trước thuế	2.30	2.53	-8.9%	12.0	11.3	5.6%
Lợi nhuận sau thuế	1.84	2.02	-8.7%	9.56	9.06	5.6%
LNST của CĐ cty mẹ	1.84	2.02	-8.7%	9.56	9.06	5.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-8.79	29.9	14.0	-17.2	-2.31	7.91
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.78	-3.77	3.73	22.8	-20.2	-20.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	16.2	-3.50	-2.71	-15.0	11.5	23.7
Tiền đầu kỳ	25.0	29.7	52.4	67.4	58.0	47.1
Lưu chuyển tiền thuần	4.67	22.6	15.0	-9.33	-10.9	11.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	29.7	52.4	67.4	58.0	47.1	58.0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	511	496	2.9%
Tài sản ngắn hạn	330	329	0.3%
Tiền và tương đương tiền	58.0	52.4	10.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	27.5	16.2	69.9%
Phải thu ngắn hạn	103	88.2	16.5%
Hàng tồn kho	140	166	-15.4%
Tài sản ngắn hạn khác	1.82	6.68	-72.8%
Tài sản dài hạn	180	167	7.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	63.2	64.9	-2.7%
Bất động sản đầu tư	101	102	-0.1%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	14.7	0	
Tài sản dài hạn khác	0.92	0.67	36.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	304	299	1.6%
Nợ ngắn hạn	284	299	-5.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	269	251	7.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	1.00	36.7	-97.3%
Nợ dài hạn	20.0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	207	197	4.8%
Vốn chủ sở hữu	207	197	4.8%
Vốn điều lệ	196	182	8.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

